

**H TH NG BÀI Đ C TRONG GIÁO TRÌNH
D Y TI NG VI T CHO NG I N C NGOÀI
(TRÌNH Đ A) HI N CỐ VI T NAM**

RESEARCHING THE READING TEXTS IN THE TEXTBOOKS OF TEACHING
VIETNAMESE LANGUAGE FOR FOREIGNERS (LEVEL A)
CURRENTLY EXISTING IN VIETNAM

LÊ THANH H NG

(Ths; Vi n Ngôn ng h c)

Abstract: The current paper is carried out on the base of studying and analyzing reading texts in the textbooks of teaching Vietnamese Language for foreigners (Level A) currently existing in Vietnam. The paper covers a number of new contents. The surveying results make significant

contributions to both the researching purpose and mission of the paper. The researching results in terms of both form and contents summarized from the reading texts in the textbooks of teaching Vietnamese Language at Level A at the time being is the latest findings and have significant importance in recommending accurate and persuasive suggestions for the purpose of the best editing work on the reading texts in the textbooks of teaching Vietnamese Language for foreigners.

Key words: researching the reading texts; textbooks; teaching Vietnamese.

1. Dữ liệu

1.2. Hiện nay, giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài đã được đầu tư công phu hơn. Các nội dung chính về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp cũng được lựa chọn và biên soạn tốt hơn. Các kỹ năng cơ bản như nghe, nói, đọc, viết cũng được chú ý bổ sung và điều chỉnh sao cho đạt được hiệu quả tốt nhất với người học. Với tâm lý học để có thể giao tiếp và ứng dụng một cách hiệu quả vào thực tế, yêu cầu của người học đối với người dạy và đối với học sinh trong giáo trình cũng ngày một cao hơn. Đáp ứng một phần nhu cầu đòi hỏi chính đáng của người học, chúng tôi đã vào cuộc tiến hành khảo sát, điều tra, tìm hiểu những nguyên nhân và nguyên nhân của người nước ngoài học tiếng Việt.

1.2. Tôi hiểu khảo sát gồm 12 cuốn (xem Tôi hiểu khảo sát; được đánh số ký hiệu từ S1 đến S12).

2. Kết quả khảo sát

2.1. Về hình thức của bài đọc

Chúng tôi khảo sát 14 giáo trình (trình độ A) nhưng chỉ có 12 giáo trình có biên soạn bài đọc. Theo ý kiến của chúng tôi, các giáo trình không chỉ nên biên soạn bài đọc mà còn cần phải đầu tư nhiều hơn nữa để với nội dung này. Bài đọc không chỉ giúp người học rèn luyện và mở mang kiến thức mà còn là cầu nối quan trọng giúp người học hiểu hơn về cuộc sống, văn hóa và con người Việt Nam.

Thứ nhất, về cách gọi tên bài đọc: Cách gọi tên bài đọc được sử dụng nhiều nhất, chiếm 7/12 giáo trình, các cách gọi tên còn lại như: bài đọc cơ bản, tập đọc, đọc chỉ có từ 1 đến 2 giáo trình sử dụng. Chúng tôi cho rằng sử dụng thuật ngữ bài đọc là hợp lý hơn cả. Người nước ngoài học tiếng Việt tại Việt Nam đa số đều có khả năng sống tại đây. Họ học tiếng Việt phục vụ nhiều mục đích khác nhau

như: du lịch, kinh doanh, nghiên cứu,... Vì vậy, phần lớn trong số họ ít nhất đã 18 tuổi trở lên. Với thực tế như vậy, cách dùng tập đọc dường như không phù hợp, trong khi cách dùng đọc lại có vẻ hơi hời hợt, bài đọc cơ bản lại hơi dài. Bài đọc không những được nhiều giáo trình lựa chọn mà còn thường xuyên được sử dụng trong các bài học, phù hợp với môi trường học, với các người dạy và người học. Như vậy, chúng tôi cho rằng bài đọc là sự lựa chọn tốt nhất hiện nay đối với việc gọi tên phần đọc hiệu quả trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

Thứ hai, về trình tự gọi tên bài đọc: Trình tự gọi tên bài đọc cũng giống cách gọi tên phần bài đọc, vấn đề là có sự thống nhất. Tuy nhiên, chúng tôi đồng ý với sự lựa chọn của đa số các giáo trình. Trình tự gọi tên bài đọc nêu sau phần luyện tập và trước phần bài tập là hợp lý. Trước hết, luyện tập là phần bài tập luyện các cấu trúc ngữ pháp của phần chú giải ngữ pháp. Luyện tập là nội dung đánh dấu sự kết thúc của phần chú giải ngữ pháp. Bài tập là hình thức làm các bài tập luyện kiến thức chung cho cả bài học. Như vậy, sau phần luyện tập, người học đã cơ bản nắm được toàn bộ cấu trúc của bài học. Bài đọc giống như một dòng luyện tập về ngữ pháp và từ vựng nhưng dưới hình thức đọc hiểu, đọc và cảm nhận văn bản. Vì vậy, bài đọc không phù hợp để kết thúc bài học. Phần bài tập về nhà mới là nội dung kết thúc bài học. Với lý do đó, nếu xếp bài đọc vào phần cuối cùng của bài học như S10 là chưa phù hợp. Chúng tôi cũng không đồng ý với cách sắp xếp bài đọc ở giữa hai vị trí như S11 đã lựa chọn. Với S5 và S8 cũng như vậy. Trong khi S5 nêu phần bài tập trước chú giải ngữ pháp, thì S8 lại nêu bài đọc trước bài nghe. Việc phân bố bài đọc như vậy không

nhất quán, thi u h p lí và không phù h p v i n i dung c a bài h c.

Th ba, v đ dài c a bài đ c : Đ dài c a bài đ c đ c chúng tôi phân thành 3 c p đ nh sau: Bài đ c đ i 100 ch ; bài đ c t 100 - 200 ch và bài đ c trên 200 ch . Bài đ c đ i 100 ch và bài đ c trên 200 ch đ c s đ ng m c đ v a ph i và đ c phân b h p lí đ u và c u i giáo trình. Bài đ c t 100 - 200 ch chỉ m s l ng nhi u nh t và ch y u đ c phân b i gi a giáo trình (gi a bài đ c đ i 100 ch và bài đ c trên 200 ch). K t qu kh o sát và s phân b đ dài c a bài đ c nh v y là khoa h c và phù h p v i trình đ A c a ng i h c.

2.2. V n i dung c a bài đ c

2.2.1. Ch đ c a bài đ c

a) Tên đ u đ c a bài đ c: Trong quá trình kh o sát, chúng tôi nh n th y, ch 1 giáo trình S9 là không có tên đ u đ c a m i bài đ c. Có 3 giáo trình S2, S3 và S8 là không th ng nh t, lúc có lúc i không có tên đ u đ trong m i bài đ c. Còn i 8 giáo trình đ u nh t quán có tên đ u đ c a m i bài đ c. Chúng tôi cho r ng m i bài đ c nên có tên đ u đ nh m gi i thi u cho ng i h c bi t n i dung ki n th c mà bài đ c s cung c p cho h . Nh v y, tên đ u đ c a m i bài đ c không ch mang đ n c m h ng m i cho ng i h c, mà quan tr ng h n là nó giúp ng i h c t p c n bài đ c m t cách t t nh t, giúp ng i h c hình dung và c m nh n bài đ c mà ch a c n ph i h c qua t m i hay c u trúc cú pháp. Có th nói tên đ u đ c a bài đ c là nh ng g i ý thi t th c đ u tiên m đ u cho bài m i, giúp ng i h c có th t p thu m t cách có hi u qu nh t nh ng ki n th c mà ng i đ y mu n truy n đ t sau đó.

b) Ch đ c a bài đ c: Ch đ c a bài đ c đ c nhi u giáo trình l a ch n bao g m: *gi i thi u, làm quen* (12 giáo trình), *du l ch, danh lam th ng c nh* (10 giáo trình), *gia đ i* (9 giáo trình), *nhà hàng, món ăn* (9 giáo trình),

phong t c, l t t, văn hóa c truy n (9 giáo trình), *th i gian* (8 giáo trình), *các mùa và th i t t* (8 giáo trình), *năm sinh, quê quán, ch i hi n t i* (8 giáo trình), *nh t kí, tâm s* (8 giáo trình).

Chúng tôi cũng ti n hành kh o sát ch đ c a bài h c và có k t qu nh sau: ch đ c a bài h c đ c nhi u giáo trình l a ch n s đ ng g m: *ăn u ng* (12 giáo trình), *chào h i* (12 giáo trình), *th i gian* (12 giáo trình), *năm sinh* (11 giáo trình), *các mùa và th i t t* (10 giáo trình), *giao thông và ph ng ti n đi i, mua bán, gia đ i* (9 giáo trình), *làm quen* (9 giáo trình). K t qu kh o sát cho th y ch đ c a bài đ c đ c nhi u giáo trình l a ch n g n t ng ng v i ch đ c a bài h c trong m i giáo trình. Chúng ta có t i 7/9 ch đ đ c nhi u giáo trình l a ch n s đ ng là trùng nhau. Các ch đ không trùng nhau v phía ch đ c a bài h c g m *giao thông và ph ng ti n đi i, mua bán*, v phía ch đ c a bài đ c g m *du l ch, danh lam th ng c nh, phong t c, l t t, văn hóa c truy n*. Đ i v i ch đ c a bài h c đ u là nh ng ch đ có xu h ng t o thành các cu c tho i trong giao t p đ i s ng hàng ngày. Vì v y, chúng th ng xu t hi n trong ph n h i tho i c a bài h c. Xét m t góc đ khác, n i dung ch đ c a bài h c đ c s đ ng ch nh m t ph ng ti n đ th c hi n m t n i dung khác trong bài đ c và ng c i. Ch ng h n, ch đ *giao thông và ph ng ti n đi i* có m t trong ch đ *du l ch, danh lam th ng c nh*. Ch đ *mua bán* có m t trong *phong t c, l t t, văn hóa c truy n*. Đ i v i các ch đ đ c s đ ng nhi u trong bài h c và bài đ c cũng nh đ i v i các ch đ khác trong giáo trình, các ch đ có xu h ng l ng vào nhau đ cùng th c hi n m t nh m v chung là t o s đ y đ , l i cu n và h p đ n cho ng i h c.

Ch đ c a bài đ c ít đ c l a ch n g m: *Giáo đ c ngôn ng*, *b u đ i n, làng quê, đi công tác, kí túc xá, đ c s n, m i m c, b n bè, màu s c, s tích, nhà c a, b nh vi n, th vi n, s đ m, qu ng cáo, phim truy n*. Nh ng ch đ tr n ch đ c s đ ng t 1 đ n 2 l n trong

tổng số 12 giáo trình. Các chủ đề trên thực tế chỉ được nhắc đến trong bài đọc, tức là nằm trong một chủ đề nào đó. Những đề đi sâu thành một chủ đề riêng thì ít giáo trình là chủ đề. Xét các chủ đề trên, chúng tôi cho rằng chúng không phải khó hiểu, cũng không phải ít được nhắc đến trong đời sống hàng ngày. Vậy, lý do gì khiến chúng ít được là chủ đề thành một chủ đề trong bài đọc?

Chúng tôi cũng chưa tìm thấy tài liệu nào khảo sát về việc người nước ngoài học tiếng Việt thích học về chủ đề nào. Bài đọc có thể được giảng dạy trong sách, cũng có thể do người dạy cung cấp hoặc chính người học cung cấp theo chủ đề mà mình có hứng thú. Tuy nhiên, số định hướng của các giáo trình, theo chúng tôi là một nội dung quan trọng không thể thiếu. Vì vậy, trước khi chọn chủ đề, chúng tôi nghĩ cần phải có một cuộc khảo sát về nguyện vọng của người nước ngoài học tiếng Việt đối với chủ đề của bài đọc cũng như chủ đề của bài học trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

2.2.2. Tìm hiểu nội dung trong bài đọc

Theo kết quả khảo sát, giáo trình có cung cấp từ mới và chi tiết số lượng từ mới trong mỗi bài học không cung cấp từ mới. Chúng tôi cho rằng, bài đọc ngoài cung cấp các thông tin về ngữ pháp còn là một kênh thông tin quan trọng cung cấp các nội dung phản ánh tri thức, văn hóa, phong tục tập quán,... và con người Việt Nam. Vì vậy, nội dung bài đọc thực tế có nhiều nội dung mà đòi hỏi sự tìm tòi và suy nghĩ của người học. Chính vì vậy, cung cấp từ mới là một nội dung không thể thiếu đối với người học có thể nhanh chóng nắm bắt được nội dung và tinh thần của bài đọc.

2.2.3. Số lượng câu trong bài đọc

Kết quả khảo sát cho thấy trong 360 bài đọc, có tất cả 5440 câu đơn và chỉ có 163 câu ghép. Như vậy, tỉ lệ câu đơn nhiều gấp 33.37 lần câu ghép. Và, trung bình trong mỗi 2 (2.2) bài đọc mới thấy xuất hiện 1 câu ghép, trong khi câu đơn có đến 44 câu ghép gần như toàn bộ văn bản. Có thể hình dung bằng bảng dưới đây:

Bảng 1: Khảo sát số lượng câu đơn và câu ghép trong bài đọc

Tên sách (kí hiệu)	Tổng số		
	bài đọc	câu đơn	câu ghép
S1	38	1434	4
S2	27	594	6
S3	38	568	26
S4	12	179	2
S5	18	343	15
S6	72	792	26
S7	14	184	13
S8	29	283	7
S9	20	257	32
S10	20	132	2
S11	45	406	18
S12	27	268	12
Tổng	360	5440	163

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy số khác nhau rất rõ giữa thời điểm bắt đầu giờ học và thời điểm bắt đầu giờ học trong phần giờ học và thời điểm bắt đầu giờ học trong bài đọc. Số khác nhau này được thể hiện cụ thể trong bảng khảo sát sau:

Bảng 2: Khảo sát thời điểm bắt đầu giờ học và thời điểm bắt đầu giờ học trong các giáo trình

Tên sách (kí hiệu)	Thời điểm bắt đầu giờ học và thời điểm bắt đầu giờ học trong câu ghép trong giờ học và thời điểm bắt đầu giờ học trong bài đọc	Thời điểm bắt đầu giờ học và thời điểm bắt đầu giờ học trong câu ghép trong bài đọc
S1	Bài 15	Bài 2
S2	Bài 15	Bài 2
S3	Bài 19	Bài 3
S4	Bài 13	Bài 13
S5	Bài 15	Bài 7
S6	Bài 11	Bài 15
S7	Bài 10	Bài 8
S8	Bài 22	Bài 4
S9	Bài 12	Bài 6
S10	Bài 14	Bài 19
S11	Bài 19	Bài 7
S12	Bài 21	Bài 9

Xét thời điểm bắt đầu giờ học và thời điểm bắt đầu giờ học trong phần giờ học và thời điểm bắt đầu giờ học trong bài đọc, số khác nhau là giáo trình S7 bắt đầu về bài 10. Như vậy, ít nhất trong khoảng 10 bài đầu tiên, các giáo trình số cung cấp chủ yếu là các mẫu câu đơn và số khác nhau từ bài 10 trở đi mới bắt đầu giờ học và thời điểm bắt đầu giờ học trong câu ghép. Điều này là hoàn

toàn phù hợp với quy tắc đi từ đến gần đến phức tạp của công tác biên soạn các giáo trình. Tuy nhiên, sự phù hợp trong việc giữ thiêu cấu trúc mẫu câu ghép lại không hài hòa với thực tế thì đi tìm bắt đầu giữ thiêu câu ghép trong bài đọc.

Chỉ có duy nhất giáo trình S4 có thể đi tìm giữ thiêu hai mẫu trên là tiếng ơng và ơng (đầu giữ thiêu trong bài 13). Giáo trình S6 và S10 có phần giữ thiêu câu ghép trong bài đọc sau hơn 5 bài học so với thể đi tìm giữ thiêu cấu trúc mẫu câu ghép trong phần giữ thiêu thích ngữ pháp trong bài học. Các giáo trình còn lại gồm S1, S2, S3, S5, S7, S8, S9, S11, S12 có thể đi tìm giữ thiêu câu ghép trong bài đọc trước rồi mới so với thể đi tìm giữ thiêu cấu trúc câu ghép trong phần giữ thiêu thích ngữ pháp.

Theo ý kiến của chúng tôi, việc giữ thiêu cấu trúc mẫu câu ghép và việc vẽn dòng mẫu câu ghép vào trong bài đọc cần phải tiếng ơng và ơng. Việc làm này không những tạo được sự logic và khoa học cho giáo trình mà còn giúp người học vẽn dòng được kiến thức đã học một cách hiệu quả.

2.2.4. Bài tập trong bài đọc

a. *Vị trí của bài tập*: Theo kết quả khảo sát, bài đọc có bài tập riêng chiếm số tiếng ơng lớn gấp đôi so với bài đọc không có bài tập riêng. Nếu như bài đọc không có bài tập riêng thì bài tập của bài đọc sẽ được soạn chung với phần luyện tập cuối bài. Kết quả khảo sát cho thấy, giáo trình có bài đọc có bài tập chung với phần luyện tập cuối bài gồm S1, S2, S3 và S6. Các giáo trình này hầu hết được biên soạn từ rất lâu, điển hình như S1 (1980), S2 (1985), S3 (1992), riêng chỉ có S6 được biên soạn năm 2005. Như vậy, các giáo trình có bài đọc có bài tập riêng có thể i gian biên soạn từ 2004 trở lại đây.

Có thể nói, khoảng 10 năm trở lại đây, cách biên soạn bài tập trong bài đọc đã có nhiều thay đổi. Bài đọc đã có bài tập riêng, không còn để chung với bài luyện tập cuối bài học trong mỗi giáo trình. Tuy mỗi giáo trình có cách biên soạn riêng và có mục đích biên soạn riêng, nhưng chúng tôi vẽn minh đến cho rằng

sự thay đổi trên là theo hướng tiến bộ hơn và hợp lý hơn trong công tác biên soạn giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Bài đọc của giáo trình nên có bài tập riêng để người học thu nhận kiến thức trong việc tập trung xử lý trực tiếp các thông tin liên quan đến nội dung bài đọc. Như vậy, việc trình bày hợp lý bài tập trong bài đọc sẽ có ý nghĩa rất nhiều đối với khả năng tiếp nhận kiến thức của người học.

b. *Số tiếng bài tập trong bài đọc*: Trong tiếng số 12 giáo trình, bài đọc có 1 bài tập chiếm số tiếng ơng lớn nhất gồm 145 bài đọc. Bài đọc có 2 bài tập đứng thứ hai với 122 bài. Bài đọc có 3 bài tập và bài đọc không có bài tập có số tiếng ơng ngang nhau tiếng ơng là 35 bài và 37 bài. Bài đọc có 5 bài tập chỉ có 6 bài. Bài đọc có 6 bài tập chỉ có duy nhất 1 bài đọc (thuộc S2). Bài đọc có 1 bài tập và bài đọc có 2 bài tập có số tiếng ơng lớn nhất và nhiều hơn.

Bài tập trong bài đọc nếu chỉ có duy nhất 1 bài theo dòng trở lại câu hỏi thì hỏi ít và không đa dạng. Bài đọc có 2 bài tập là tiếng ơng đối phù hợp. Chúng ta biết rằng trở lại câu hỏi là bài tập thông dụng nhất của bài đọc. Tuy nhiên, chúng tôi cũng đề xuất thêm bài tập đưa vào nội dung bài đọc chọn từ điền vào chỗ trống hoặc điền từ thích hợp vào chỗ trống. Vì đây là dạng bài có thể kích thích sự ham học hỏi của người học. Để có đáp án đúng buộc người học phải nắm được nội dung thông tin của bài đọc. Hơn nữa, người học có thể nhận biết đáp án chính xác thông qua sự so sánh với các đáp án còn lại. Điều này sẽ làm tăng khả năng tiếp duy cũng như nâng cao kiến thức cho người học.

Chúng tôi cho rằng đối với giáo trình trình độ A thì việc từ 2 đến 3 bài đầu tiên không biên soạn bài tập cũng đủ hiệu. Ngược lại, bài đọc biên soạn quá nhiều bài tập như S1 và S2 có từ 4, 5 hay 6 bài tập thì lại được coi là quá nhiều và quá sức của người học trình độ A. Chính vì vậy, việc đưa ra một tiếng ơng bài tập vẽa đủ và thông nhất là một yêu cầu bắt buộc đối với các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Hơn nữa, các dạng bài tập được

biên soạn như thế nào cũng đang là một vấn đề cần được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

c. Các dạng bài tập trong bài đọc: Bài tập nói chung thường được chia thành 3 dạng như sau: bài tập thay thế, bài tập trắc nghiệm giải thuyết và bài tập tìm lỗi. Kết quả khảo sát cho thấy bài đọc không có bài tập thay thế. Bài tập trắc nghiệm giải thuyết chỉ có 3 giáo trình là cuốn gồm S8, S11 và S12. Trong khi đó, bài tập tìm lỗi được tất cả các giáo trình là cuốn. Ngoài 3 giáo trình có phần bài tập của bài đọc theo dạng trắc nghiệm giải thuyết thì các giáo trình còn lại có phần bài tập tìm lỗi tương ứng với số lượng bài tập của bài đọc trong giáo trình.

Bài tập trắc nghiệm giải thuyết gồm S8 (15bài), S11 (13 bài) và S12 (20 bài). Tổng cộng bài tập trắc nghiệm giải thuyết so với bài tập tìm lỗi của 3 giáo trình trên như sau:

Bảng 3: Khảo sát tổng cộng của bài tập trắc nghiệm giải thuyết so với bài tập tìm lỗi của 3 giáo trình S8, S11, S12

Tên sách (kí hiệu)	Bài tập	
	trắc nghiệm giải thuyết	tìm lỗi

Bảng 4: Khảo sát chi tiết văn hóa Việt Nam trong bài đọc

STT	Sách (S)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
	Chi tiết văn hóa VN													
1	Danh nhân	X	X				X							3
2	Di tích lịch sử	X	X	X					X					4
3	Danh lam thắng cảnh	X	X	X			X		X	X		X		7
4	Nghệ thuật truyền thống			X			X		X		X		X	5
5	Văn hóa cổ truyền			X		X	X				X			4
6	Văn hóa ẩm thực			X			X							2
7	Truyền cổ, sử tích						X							1

Như vậy, có 10/12 giáo trình biên soạn bài đọc có nội dung văn hóa. Hai giáo trình S4 và S7 không có yếu tố văn hóa trong các bài đọc của giáo trình (Các bài đọc trong hai giáo trình này chỉ có tính chất kể một câu chuyện hoặc kể chuyện về nhân vật). Số lượng 10/12 là tương đối nhiều, và chúng tôi cảm thấy tình hình như vậy là tương đối khả quan.

S8	30%	70%
S11	32.5%	67.5%
S12	39.2%	60.8%

Như vậy, trong cả 3 giáo trình, bài tập trắc nghiệm giải thuyết luôn ít hơn so với bài tập tìm lỗi. Tổng cộng cả 3 giáo trình giữa 2 dạng bài tập là tương đối đều. Bài tập trắc nghiệm giải thuyết chiếm từ 30% đến 39% trong khi bài tập tìm lỗi chiếm từ 60% đến 70%.

Theo ý kiến của chúng tôi, bài tập tìm lỗi là một dạng bài tập không thể thiếu đối với bài tập của bài đọc. Tuy nhiên, nếu chỉ như vậy thì sẽ gò bó và đơn điệu. Bài tập thay thế không thể phù hợp. Bài tập trắc nghiệm giải thuyết với một hình thức giúp cho người học không cảm thấy áp lực và mệt mỏi. Với một nội dung, nó giúp giáo viên có thể kiểm tra kiến thức mà người học thu nhận được một cách nhanh chóng và chính xác. Bài tập trắc nghiệm giải thuyết là một phương án hay cần được xem xét và ứng dụng trong quá trình biên soạn bài tập của phần bài đọc trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

2.2.5. Chi tiết văn hóa trong bài đọc

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy chi tiết truyền cổ, sử tích và chi tiết danh nhân đúng là có nhiều khó tiếp nhận, nhưng chi tiết về văn hóa ẩm thực thì không như vậy. Đây là một chi tiết hay, dễ tiếp nhận. Chi tiết này tương đối khó tìm kiếm nhưng thực ra nó xuất hiện khá thường xuyên trong đời sống hàng ngày. Thông qua cách chọn thực phẩm, cách chọn gia vị, cách chế biến,... đến các món

ngon n i ti ng đ u th hi n văn hóa m th c c a ng i dân Vi t Nam. Văn hóa m th c r t đ c m nh n, đ ph bi n và đ nh , nh t là đ i v i b n bè qu c t đ n Vi t Nam nói riêng và th ng th c văn hóa m th c c a Vi t Nam m i n i trên th gi i nói riêng. Có th nói đây là m t kênh thông tin quan tr ng đ qu ng bá hình nh c a Vi t Nam v i b n bè trên kh p th gi i.

Các ch đ văn hóa c truy n, di tích l ch s và ngh thu t truy n th ng cũng là nh ng n i dung văn hóa hay có t 4/10 - 5/10 giáo trình l a ch n. Ch đ văn hóa c truy n th ng có n i dung v các l t t, t c l. Đ i v i ch đ này, ng i h c s đ c gi i thi u thêm v các ngày l t l n và quan tr ng c a Vi t Nam. Ch đ v các di tích l ch s th ng xu t hi n n nh ng bài cu i c a giáo trình. Đây là m t ch đ r t thú v. Ngoài h c ti ng Vi t, ng i h c s bi t thêm v l ch s c a dân t c Vi t Nam. Ch đ ngh thu t truy n th ng gi i thi u cho ng i h c v s n kh u truy n th ng c a Vi t Nam nh m a r i n c, dàn b u cũng là m t n i dung hay trong vi c phát huy v đ p ngh thu t truy n th ng c a dân t c.

Ch đ danh lam th ng c nh đ c nhi u giáo trình l a ch n nh t. Tr c h t, danh lam th ng c nh đ c hi u là c nh quan thiên nhiên ho c đ a đ m có s k t h p gi a c nh quan thiên nhiên v i công trình k n trúc có giá tr tiêu bi u, là khu vui ch i gi i trí có các công trình xây đ ng c a con ng i nh m th a m n nhu c u ngày càng cao c a chính con ng i. Nh v y, ch c n nghe đ n ý nghĩa c a t danh lam th ng c nh là h n ng i h c đã r t h ng thú. Gi ng nh khi ta đ n m t đ t n c m i, m c dù h c ngo i ng là m t đ i u quan tr ng nh ng có th đi tham quan các đ a danh n i ti ng đ t n c đó thì l i càng có ý nghĩa. Ch đ danh lam th ng c nh gi ng nh m t bí m t l n đòi h i hành đ ng khám phá, s tìm tòi, s hi u bi t c a con ng i. V v y, vi c gi i thi u các ch đ danh lam th ng c nh trong bài đ c c a các giáo trình v a t o đ c h ng thú cho ng i h c v a có th qu ng bá

hình nh đ p c a đ t n c và con ng i Vi t Nam.

Có th nói, ch đ văn hóa Vi t Nam đã đ c đ c p trong ph n bài đ c c a các giáo trình đ A, nh ng v n ch a th t s chuyên sâu b i v n t v ng và ng pháp c a ng i h c ch a đ. V i m t s ch đ đ c đ a ra, chúng tôi cho r ng ch đ v văn hóa Vi t Nam ngoài vi c giúp ng i h c t p thu ki n th c lí thuy t qua bài đ c còn c n t o ra bài h c t th c t. Đ i u này không nh ng kích thích s hi u bi t c a ng i h c mà còn giúp ng i h c n m v ng cũng nh m mang thông tin. Đ ng th i ch đ văn hóa Vi t Nam n u đ c biên so n t t s g p ph n qu ng bá hình nh c a Vi t Nam đ n v i b n bè th gi i.

3. K t lu n

K t qu kh o sát bài đ c trong các giáo trình đ y ti ng Vi t cho ng i n c ngoài trình đ A hi n có Vi t Nam chính là c s quan tr ng giúp cho vi c đánh giá, phân lo i và ph c v đ c l c cho công tác biên so n giáo trình. K t qu kh o sát cho th y r ng: tuy không th k t lu n vi c đ a vào s l a ch n c a ph n l n các giáo trình là đúng đ n và phù h p nh ng có th kh ng đ nh r ng nh ng k t qu đó là đ u hi u chung c a nh ng nhà nghiên c u và biên so n giáo trình đ y ti ng Vi t cho ng i n c ngoài hàng đ u Vi t Nam. Và v nh ng cái chung đó v n đ c duy trì biên so n trong các giáo trình mà nh ng cái riêng ch a th thay đ i đ c. V v y, chúng v n có nh ng giá tr s đ ng trong hi n t i và có th c trong t ng lai.

Ngoài vi c căn c vào k t qu kh o sát đ đ a ra nh ng đánh giá th c t ph c v cho vi c biên so n giáo trình đ y ti ng Vi t cho ng i n c ngoài, chúng ta c n đánh giá đúng m c vai trò c a giáo trình trong t ng giai đ o n, nh t đ nh. V theo nghiên c u c a chúng tôi, m i giáo trình đ u ra đ i theo t ng giai đ o n, không t p trung xu t b n t. V v y, xét m t th i đ i m nh t đ nh trong quá kh , m i giáo trình cũng đã hoàn thành t t vai trò c a mình.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy tiếng nói dung trong phần bài đọc đầu tiên có sự nghiên cứu và khảo sát sâu hơn nữa, đặc biệt là ý kiến, mong muốn và nguyện vọng của người nước ngoài học tiếng Việt. Từ đó, công tác biên soạn sẽ tốt hơn trong việc đáp ứng nhu cầu cũng như mức tiêu chuẩn của người học. Chương trình giảng dạy vì thế cũng sẽ được nâng cao hơn.

TÀI LIỆU KHẢO SÁT

S1: *Giáo trình tiếng Việt cơ sở thực hành*, tập 1 (1980), NXB Đai học Tổng hợp; **S1:** Bộ Giáo dục (1985), *Học tiếng Việt: Sách dành cho người nước ngoài* (tập 1), NXB Đà Nẵng; **S3:** Bùi Phụng (chủ biên) (1992), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, NXB Khoa học Xã hội TP HCM; **S4:** Mai Ngọc Chấn (2004), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, NXB Thời đại; **S5:** Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Đào Văn Hùng, Nguyễn Văn Chính (2004), *Tiếng Việt cho người nước ngoài = Vietnamese for foreigners: Chương trình cơ sở*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội; **S6:** Nguyễn Anh Quân (2005), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, NXB VHTT; **S7:** Nguyễn Việt Hoàng (2006), *Thực hành tiếng Việt (dành cho người nước ngoài)* (quyển 1), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội; **S8:** Nhiêu tác giả (2007), *Quê Việt - sách dạy tiếng Việt (trình độ A)*, NXB Thời đại; **S9:** Vũ Văn Thi, Bùi Duy Dân, Nguyễn Hoàng Ngọc (2008), *Tiếng Việt cơ sở*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội; **S10:** Phan Văn Giáp (2009), *Tiếng Việt hiện đại* (Tập 1), NXB Văn hóa Sài Gòn; **S11:** Đoàn Thiệu Thuật (2009), *Tiếng Việt A* (tập 1, tập 2), NXB Thời đại; **S12:** Mai Ngọc Chấn, Trình Cẩm Lan (2011), *Tiếng Việt cơ sở*, NXB Phương Đông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Mai Ngọc Chấn (2001), *Quan điểm giao tiếp-thực tiễn trong việc viết giáo trình tiếng Việt và dạy*

tiếng Việt cho người nước ngoài giai đoạn đầu, Tập chí Ngôn ngữ, số 4, trang 8-11.

2. Mai Ngọc Chấn (2002), *Dạy tiếng Việt với tư cách một ngoại ngữ*, Tập chí Ngôn ngữ, số 5, trang 65-69.

3. Nguyễn Chí Hòa (2008), *Nội dung và phương pháp dạy giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQG HN.

4. Nguyễn Văn Huệ (2007), *Vấn đề dạy ngữ pháp tiếng Việt cho người nước ngoài*, Kỷ yếu hội thảo khoa học "Nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học cho người nước ngoài", NXB ĐHQG, trang 191-195.

5. Nguyễn Việt Hoàng, Nguyễn Thanh Huyền (2004), *Một số vấn đề về việc biên soạn bài đọc tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài* trong "Tiếng Việt và phương pháp dạy tiếng", Kỷ yếu hội thảo khoa học, NXB ĐHQG HN.

6. Vũ Thị Thanh Hoàng (2008), *Sở dĩ các thông tin cần học và tri thức cần vào dạy kỹ năng đọc hiểu cho người nước ngoài học tiếng Việt*, trong "Ngôn ngữ học - Một số phương diện nghiên cứu liên ngành", NXB KHXH.

7. Nguyễn Văn Khang (1997), *Giáo trình tiếng Việt với vấn đề giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nhìn từ góc độ giao tiếp ngôn ngữ*, "Như thế nào để dạy - học ngoại ngữ", NXB ĐHQG HN.

8. Đặng Thái Minh, Nguyễn Văn Phấn (1996), *Giới thiệu pháp luận xã hội trong việc soạn bài đọc tiếng Việt cho học viên nước ngoài*, Ngữ học 96.

9. Nguyễn Thiệu Nam (2001), *Một vài suy nghĩ về khái niệm ngữ pháp trong giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*, Kỷ yếu hội thảo khoa học "Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam".

10. Đỗ Thanh (1997), *Tiếng Việt và việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*, NXB ĐHQGHN.

11. Trần Anh Thơ (1990), *Lý thuyết ngôn ngữ học trong dạy và việc dạy tiếng Việt Nam trình độ trung và lâu dài*, Tập chí Ngôn ngữ số 3.